Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2024-04-02T14:27:42.6750446+07:00

SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU;
Thời gian ký: 23/12/2023 17:23:29 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39/NQ-HĐND	*Thuận Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La: Số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2025; số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Số 2688/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024; số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 537/TTr-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Thuận Châu; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-KTXH ngày 13/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; Ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

1. Thu ngân sách:	**1.417.311 triệu đồng.**
1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	51.000 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách Trung ương, tỉnh:	5.550 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	45.450 triệu đồng.
1.2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh:	1.366.311 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	**1.411.761 triệu đồng.**
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	23.810 triệu đồng.
2.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.800 triệu đồng.
2.3. Chi thường xuyên:	**1.060.859 triệu đồng.**
- Chi sự nghiệp kinh tế	*38.000 triệu đồng.*
- Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	*659.349 triệu đồng.*
- Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	*6.827 triệu đồng.*
- Chi đảm bảo xã hội	*89.124 triệu đồng.*
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	*213.768 triệu đồng.*
- Chi Trung tâm chính trị	*3.522 triệu đồng.*
- Chi quốc phòng - an ninh	*24.470 triệu đồng.*
- Chi khác	*1.610 triệu đồng.*
- Dự phòng ngân sách	*21.909 triệu đồng.*
- Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng các CTMTQG	*2.080 triệu đồng.*
- Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	*200 triệu đồng.*
2.4. Chi các Chương trình MTQG	**316.292 triệu đồng.**
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	*121.716 triệu đồng.*
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	*16.826 triệu đồng.*
- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	*177.750 triệu đồng.*

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phấn đấu dự toán thu trên địa bàn tăng tối thiểu bằng số dự toán UBND tỉnh giao năm 2024 so với đánh giá ước thực hiện năm 2023 *(loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh)* và tăng theo chỉ tiêu phấn đấu tỉnh giao để tạo nguồn thu đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán, nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI và các nhiệm vụ cấp thiết, cấp bách khác.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; phấn đấu giảm nợ thuế dưới 5% thu NSNN trên địa bàn năm 2024. Thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh và hỗ trợ thị trường, tiêu thụ nông sản hàng hóa; tập trung cao trong công tác GPMB, đấu giá quyền sử dụng đất, bồi dưỡng nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế xã hội.

3.2. Chi ngân sách

- Điều hành quyết liệt, quản lý chi NSNN năm 2024 chặt chẽ, hiệu quả, linh hoạt, đúng quy định, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền, chưa thực sự cần thiết...

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW; đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 05/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí và điều hành dự toán chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và năm 2024.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm, đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Bố trí dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực chi NSĐP chặt chẽ, tiết kiệm, giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết; ưu tiên nguồn lực đảm bảo quốc phòng - an ninh; bảo đảm xã hội và phát triển các sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài chính ngân sách của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các chủ tài khoản, các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Thuận Châu khoá XXI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND huyện khóa XXI;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Hà 120b.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU T.SƠN LA

Thào A Súa

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2023	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán huyện giao năm 2024	Trong đó			So sánh tỷ lệ (%) DT huyện/ DT tỉnh giao 2024	So sánh tỷ lệ (%) DT huyện giao 2023
					Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
	Tổng cộng	**1.298.337**	**1.417.311**	**1.417.311**	**1.260**	**4.290**	**1.411.761**	**100,0%**	**109,2%**
I	**Thu ngân sách tại địa bàn**	**46.700**	**51.000**	**51.000**	**1.260**	**4.290**	**45.450**	**100,0%**	**109,2%**
1	Thu từ khu vực DN địa phương	100	100	100			100	100,0%	100,0%
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	17.100	18.050	18.050			18.050	100,0%	105,6%
3	Lệ phí trước bạ	7.000	8.000	8.000			8.000	100,0%	114,3%
4	Thu phí và lệ phí	1.100	1.300	1.300			1.300	100,0%	118,2%
5	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	12.000		1.200	10.800	100,0%	100,0%
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.700	1.800	1.800			1.800	100,0%	105,9%
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.000	1.450	1.450			1.450	100,0%	72,5%
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	2.150	2.100	2.100	1.260	90	750	100,0%	97,7%
9	Thu khác ngân sách	3.350	6.000	6.000		3.000	3.000	100,0%	179,1%
10	Thu từ quỹ đất công ích	200	200	200			200		100,0%
II	**Thu bổ sung cân đối**	**1.251.637**	**1.366.311**	**1.366.311**			**1.366.311**	**100,0%**	**109,2%**

Ghi chú:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn không bao gồm:

- Thu học phí
- Thu sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình
- Các khoản thu đóng góp, ủng hộ của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện năm 2023	Dự toán năm 2024		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	So sánh tỷ lệ (%) DT năm 2023
			Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao			
	TỔNG CHI	**1.294.257**	**1.411.761**	**1.411.761**	**1.187.704**	**224.057**	**109,1%**
I	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**34.670**	**34.610**	**34.610**	**34.610**	**-**	**99,8%**
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	9.000	10.800	10.800	10.800	-	120,0%
2	Chi đầu tư XDCB tập trung	23.870	23.810	23.810	23.810	-	99,7%
3	Tăng thu ngân sách chi đầu tư	1.800	-		-	-	0,0%
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**947.229**	**1.060.859**	**1.060.859**	**865.893**	**194.966**	**112,0%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	28.471	38.000	38.000	35.071	2.929	133,5%
2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	591.763	659.349	659.349	658.649	700	111,4%
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	10.534	6.827	6.827	6.155	672	64,8%
4	Chi đảm bảo xã hội	88.508	89.124	89.124	78.815	10.309	100,7%
5	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	185.692	213.768	213.768	53.517	160.251	115,1%
6	Chi Trung tâm chính trị	2.987	3.522	3.522	3.522	-	117,9%
7	Chi quốc phòng - an ninh	16.826	24.470	24.470	8.648	15.822	145,4%
8	Chi khác	1.579	1.610	1.610	1.610	-	102,0%
9	Dự phòng ngân sách	19.669	21.909	21.909	18.319	3.590	111,4%
10	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng các CTMTQG	-	2.080	2.080	1.585	495	
11	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích (sự nghiệp kinh tế)	200	200	200	-	200	100,0%
12	Tăng thu ngân sách bổ sung dự phòng	300			-	-	0,0%
13	Tăng thu ngân sách chi CCTL	700			-	-	0,0%
III	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**312.358**	**316.292**	**316.292**	**287.202**	**29.090**	**101,3%**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	104.727	121.716	121.716	103.706	18.010	116,2%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	15.640	16.826	16.826	16.126	700	107,6%
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	191.991	177.750	177.750	167.370	10.380	92,6%

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**1.294.257**	**1.629.119**	**1.411.761**	**(217.358)**	**86,7%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**42.620**	**48.276**	**45.450**	**(2.826)**	**94,1%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%				-	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				-	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.251.637**	**1.322.826**	**1.366.311**	**43.485**	**103,3%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	943.788	943.788	1.366.311	422.523	144,8%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	307.849	379.038		(379.038)	
III	**Thu viện trợ**				-	
IV	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**		-		-	
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**1.415**		**(1.415)**	
VI	**Các khoản huy động đóng góp**		-		-	
VII	**Thu kết dư**		**1.870**		**(1.870)**	
VIII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**254.731**		**(254.731)**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**982.599**	**1.513.769**	**1.411.761**	**429.162**	**143,7%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**981.899**	**988.619**	**1.095.469**	**113.570**	**111,6%**
1	Chi đầu tư phát triển	34.670	34.670	34.610	(60)	99,8%
2	Chi thường xuyên	945.150	933.280	1.038.950	93.800	109,9%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	
5	Dự phòng ngân sách	1.579	19.669	21.909	20.330	1387,5%
6	Chi bổ sung dự phòng	200	300	-	(200)	
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	300	700	-	(300)	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**700**	**466.000**	**316.292**	**315.592**	**0,0%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
III	**Chi các khoản đóng góp**				-	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**59.150**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**				-	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	-	-	-	-	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				-	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	-	-	-	-	
I	**Vay để bù đắp bội chi**				-	
II	**Vay để trả nợ gốc**				-	

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**1.298.337**	**46.700**	**1.417.311**	**51.000**	**109,2%**	**109,2%**
I	**Thu nội địa**	**46.700**	**46.700**	**51.000**	**51.000**	**109,2%**	**109,2%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100	100	100	100	100,0%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.100	17.100	18.050	18.050	105,6%	105,6%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700	1.700	1.800	1.800	105,9%	105,9%
6	Thuế bảo vệ môi trường				-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*				-		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*				-		
7	Lệ phí trước bạ	7.000	7.000	8.000	8.000	114,3%	114,3%
8	Thu phí, lệ phí	1.100	1.100	1.300	1.300	118,2%	118,2%
-	*Phí và lệ phí trung ương*				-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*				-		
-	*Phí và lệ phí huyện*				-		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*				-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				-		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.000	2.000	1.450	1.450	72,5%	72,5%
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	100,0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	2.150	2.150	2.100	2.100	97,7%	97,7%
16	Thu khác ngân sách	3.350	3.350	6.000	6.000	179,1%	179,1%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	200	200		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			-	-		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.251.637**		**1.366.311**	**-**	**109,2%**	
1	Thu bổ sung cân đối			-	-		
2	Thu bổ sung có mục tiêu						

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.294.257**	**1.411.761**	**115.704**	**109,1%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**981.899**	**1.095.469**	**111.770**	**111,6%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**34.670**	**34.610**	**(1.860)**	**99,8%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.670	34.610	(1.860)	99,8%
-	*Chi đầu tư từ nguồn XDCB*	*25.670*	*23.810*	*(1.860)*	*92,8%*
-	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*9.000*	*10.800*	*1.800*	*120,0%*
+	*Chi cho các dự án*		*9.720*	*9.720*	
+	*Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*		*1.080*	*1.080*	
+	*Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất*			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**923.051**	**1.036.870**	**113.819**	**112,3%**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*591.763*	*659.349*	*67.586*	*111,4%*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**19.669**	**21.909**	**2.240**	**111,4%**
VI	**Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện các CTMTQG**	**4.509**	**2.080**	**(2.429)**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**312.358**	**316.292**	**3.934**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**312.358**	**316.292**	**3.934**	
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng báo DTTS&MN	191.991	177.750	(14.241)	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	104.727	121.716	16.989	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15.640	16.826	1.186	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				